

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 351/2023/DS-PT

Ngày: 29-9-2023

V/v: “Tranh chấp thừa kế quyền
sử dụng đất; tài sản gắn liền với
đất và tranh chấp hợp đồng tặng
cho quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thiện Tâm.

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Thị Phụng

Bà Trần Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ánh Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 607/2020/TLPT-DS ngày 04/12/2020, về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất; tài sản gắn liền với đất và tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 237/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Phan Thị K, sinh năm 1954 (Có mặt);

2. Ông Phan Văn N, sinh năm 1960 (Có mặt);

3. Bà Phan Thị Ú, sinh năm 1953 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. Bà Mai Thị M, sinh năm 1945;

5. Bà Phan Thị Đ, sinh năm 1958;

6. Bà Phan Thị P, sinh năm 1965;

7. Ông Phan Thành Đ1, sinh năm 1970;
8. Ông Phan Thành Đ2, sinh năm 1971;
9. Ông Phan Thành Đ3, sinh năm 1973;
10. Bà Phan Thị Thu H, sinh năm 1976;
11. Ông Phan Thành T, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của của các ông bà: Mai Thị M, Phan Thị Đ, Phan Thị P, Phan Thành Đ1, Phan Thành Đ2, Phan Thành Đ3 và Phan Thị Thu H: Ông Phan Thành T (xin vắng mặt).

12. Bà Phan Thị K1, sinh năm 1950 (Có mặt);
 13. Ông Phan Trung T1, sinh năm 1986 (Có mặt);
- Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An;
14. Ông Phan Văn K2, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Số B, Đường A, Khu G, phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của của ông Phan Văn K2: Ông Phan Văn N, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 12-11-2021)

15. Ông Phan Văn C, sinh năm 1960 (Có mặt);

Địa chỉ: Số A, N, Tổ G, Khu phố A, phường T, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trương Thị H1 – Thành viên Đoàn luật sư Thành phố H (Có mặt).

Bị đơn có yêu cầu phản tố:

1. Ông Phan Văn T2, sinh năm 1965 (Có mặt);
 2. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1968 (Có mặt);
- Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Phan Văn T2: Luật sư Nguyễn Tiểu L – Thành viên Đoàn luật sư tỉnh L (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hồ Thị R, sinh năm 1962 (Có mặt);
2. Bà Hồ Thị Y, sinh năm 1969 (Có mặt);
3. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1959 (Có mặt);
4. Ông Phan Hồng P1, sinh năm 1980;
5. Ông Phan Thành T3, sinh năm 1982;

6. Ông Phan Ngọc T4, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà: Nguyễn Thị H3, Phan Hồng P1, Phan Thành T3 và Phan Ngọc T4: Ông Phan Trung T1, sinh năm 1986 (Có mặt). Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

7. Bà Hồ Thị Đ4, sinh năm 1963 (Chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Hồ Thị Đ4: Các ông bà Phạm Duy P2, Phạm Thị Thanh D, Phạm Thị Thanh T5, Phạm Thị Thanh H4, Phạm Quốc P3 và Phạm Thị Thanh X. Cùng ủy quyền cho ông Phạm Duy P2 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An;

8. Ông Hồ Văn B, sinh năm 1965 (Có mặt);

9. Bà Hồ Thị V, sinh năm 1967 (Có mặt);

10. Bà Dương Thu S, sinh năm 1968 (Có mặt);

11. Bà Phan Thị Ánh N1, sinh năm 1988 (Vắng mặt);

12. Phan Thị Ngọc H5, sinh năm 1992 (Vắng mặt);

13. Ông Nguyễn Trung T6, sinh năm 1991 (Vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trung T6: Bà Phan Thị Ngọc H5 (Vắng mặt).

14. Ông Nguyễn Văn Đ5, sinh năm 1952 (Vắng mặt);

15. Ông Nguyễn Trọng N2, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

16. Bà Nguyễn Thị Thanh V1, sinh năm 1985 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

17. Ông Phan Hoài P4, sinh năm 1989 (Vắng mặt);

18. Bà Phan Thị Yến N3, sinh năm 1997 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

19. Bà Nguyễn Thị Hoài T7, sinh năm 1995 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

20. Ông Nguyễn Hoàng V2, sinh năm 1995 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu V, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2012, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 27/2/2020 các nguyên đơn trình bày thống nhất như sau:

Cụ Phan Văn C1 (chết ngày 28/7/2011) và cụ Mai Thị B1 (chết ngày 25/11/2014) là vợ chồng và có 10 người con chung gồm các ông bà: Phan Văn T8

(chết năm 2016, có những người thừa kế gồm: Mai Thị M, sinh năm 1945 (vợ) và các người con gồm: Phan Thị Đ, sinh năm 1958; Phan Thị P, sinh năm 1965; Phan Thành Đ1, sinh năm 1970; Phan Thành Đ2, sinh năm 1971; Phan Thành Đ3, sinh năm 1973; Phan Thị Thu H, sinh năm 1976; Phan Thành T, sinh năm 1978), Phan Thị K1, Phan Văn K2, Phan Thị K, Phan Thị Ú, Phan Văn C2 (chết năm 2012, có những người kế thừa gồm: Nguyễn Thị H3 (vợ) và các người con gồm: Phan Hồng P1, Phan Ngọc T4, Phan Thành T3, Phan Trung T1), Phan Văn N, Phan Văn C, Phan Văn T2 và Phan Văn C3 (chết năm 2007, có những người kế thừa gồm: Dương Thu S (vợ) và các người con gồm: Phan Thị Ánh N1 và Phan Thị Ngọc H5).

Ngoài ra, trong quá trình chung sống với cụ B1, cụ C1 có chung sống ngoài giá thú với cụ Hồ Thị C4 có 05 người con gồm các ông bà: Hồ Văn B, Hồ Thị V, Hồ Thị Y, Hồ Thị R và Hồ Thị Đ4. Cụ Mai Thị B1 không có con riêng.

Trong quá trình chung sống cụ C1 và cụ B1 có tạo lập khối tài sản chung gồm: nhà đất tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An và ấp E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An, như sau:

1. Diện tích đất tại xã Đ gồm: Các thửa đất số 45, 46 và 47 tờ bản đồ số 9, do cụ Phan Văn C1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt GCNQSDĐ) số vào sổ số 99 QSDĐ/0718-LA do UBND huyện Đ cấp ngày 29/01/1997 và ngôi nhà trên thửa đất 45 (nhà không tô, mái lợp tôn xi măng nay ông T2 tháo dỡ) 02 căn ki ốt và 04 phòng trọ.

2. Phần đất tại xã Đ gồm: Các thửa đất số 410, 411, 431, 432, 433, 445 tờ bản đồ số 21 với tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 10.920m² và ngôi nhà trên thửa đất 433.

Đối với các tài sản này, năm 1966 cụ C1 và cụ B1 đã tự phân chia tài sản như sau: Phần nhà đất tại xã Đ thì giao cho cụ Phan Văn C1, còn phần nhà đất tại xã Đ thì giao cho cụ Mai Thị B1. Việc cụ C1 và cụ B1 phân chia đất thì không có làm giấy tờ gì, vì trong giai đoạn đó, đất nước chưa thống nhất, còn chiến tranh. Sau khi cụ C1 và cụ B1 tự phân chia đất thì tài sản của ai do người đó quản lý sử dụng kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.

Nay các nguyên đơn cùng xác định di sản của cụ C1 để lại là phần nhà đất tại thửa đất số 45, thửa đất số 46 tờ bản đồ số 9 do cụ Phan Văn C1 đứng tên GCNQSDĐ số vào sổ số 99 QSDĐ/0718-LA do UBND huyện Đ cấp ngày 29/01/1997 và ngôi nhà trên thửa 45. Các tài sản này do ông Phan Văn T2 đang quản lý, sử dụng. Do cụ C1 chết không để lại di chúc, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản của cụ C1 để lại là phần nhà đất tại thửa đất số 45 và 46 cho những người thừa kế theo pháp luật của cụ C1 cùng với 02 căn ki ốt, 04 phòng trọ, 01 căn nhà tôn xi măng không còn do ông T2 dỡ sau khi Tòa thụ lý. Tài sản này không chia phần bà B1 mà chia đều cho các đồng thừa kế của cụ C1 là 15 phần bằng nhau. Giá làm căn cứ chia là theo Chứng thư định giá ngày 29/5/2019.

Phần đất tại xã Đ cùng nhà ở có trên đất là tài sản của cụ B1, tất cả các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của cụ B1 cho con chung của cụ B1 và cụ Chà là 10 phần.

Riêng đối với phần đất thuộc thửa 47, khi còn sống thì cụ Phan Văn C1 đã cho ông Phan Văn T8, nên tất cả các nguyên đơn xác định không đưa phần đất này vào yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

Ngoài ra đối với phần đất thuộc thửa 45, 46 hiện do ông Phan Văn T2 quản lý sử dụng, trên đất trước đây có 01 căn nhà do cha mẹ cất để lại, nhưng sau đó ông T2 có đập bỏ một phần để sửa chữa lại làm nhà bán tạp hóa. Bên cạnh đó, ông T2 cũng có xây dựng thêm khoảng 20 phòng trọ và 02 kiốt để cho thuê.

Các nguyên đơn thống nhất ngôi nhà tạp hóa trị giá 25.143.722 đồng (không tính giá trị đất) và 06 ngôi nhà cho thuê dài hạn (gồm 02 ki ốt và 04 phòng trọ) trị giá theo chứng thư ngày 25/9/2019.

Đối với các công trình xây dựng khác trên phần đất thửa 45, 46 ở Đ (không tính giá trị đất) như nhà chính, mái che, nhà trọ, nhà vệ sinh tổng trị giá 1.100.496.833 đồng là tài sản thuộc sở hữu của ông Phan Văn T2, các nguyên đơn không tranh chấp.

Đối với phần đất tại xã Đ gồm có 06 thửa đất: 410, 411, 431, 432, 433, 445 tờ bản đồ số 21 với tổng diện tích (theo đo đạc thực tế) là 10.920m² và ngôi nhà trên thửa đất 433 do cụ Mai Thị B1 đứng tên GCNQSDĐ, cụ B1 chết không để lại di chúc. Ông Phan Văn T2 có yêu cầu chia thừa kế, các nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết chia thừa kế di sản của cụ Mai Thị B1 đề nghị xem xét quyền lợi của những người liên quan có công trình xây dựng trên đất của cụ B1 như: Nhà của H5, nhà của bà K, hàng rào của ông K2, chuồng trại của Phan Hồng P1, Phan Thành T3 và Phan Thành Đ1.

Tại phiên tòa các nguyên đơn yêu cầu chia cho 08 nguyên đơn là con cụ C1 và cụ B1 chung một khối tài sản. Sau khi có bản án các ông bà tự thỏa thuận phân chia sau, không yêu cầu Tòa án chia riêng lẻ cho từng người.

Bị đơn ông Phan Văn T2 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về cha mẹ và anh chị em ruột với ông T2 cùng 05 người con riêng của cụ C1 gồm các ông bà: Hồ Thị R, Hồ Thị Đ4, Hồ Văn B, Hồ Thị V và Hồ Thị Y.

Trong quá trình chung sống cụ C1 và cụ B1 có tạo lập được rất nhiều tài sản chung, trong đó bao gồm:

1. Thửa đất số 45, thửa đất số 46 và thửa đất số 47 tờ bản đồ số 9 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An do cụ Phan Văn C1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ là 99 QSDĐ/0718-LA do UBND huyện Đ cấp ngày 29/01/1997 và căn nhà trên thửa 45, 46.

2. Các thửa đất 410, 411, 431, 432, 433, 445 tờ bản đồ số 21 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An có tổng diện tích (theo đo đạc thực tế) là 10.920m², theo Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số W 450268 do UBND huyện Đ cấp ngày 29/4/2005 cho cụ Mai Thị B1 và 01 căn nhà trên thửa 433.

Phần đất thuộc thửa 47 khi còn sống thì cụ Phan Văn C1 đã cho ông Phan Văn T8 quản lý sử dụng, nhưng không làm giấy tờ, nay ông không tranh chấp gì đất này với gia đình ông T8.

Phần đất thuộc thửa 45, 46 thì hiện nay do ông quản lý sử dụng, trên đất trước đây có 01 ngôi nhà xưa do cha mẹ cất để lại, nhưng sau đó ông có đập bỏ một phần để sửa chữa lại thành căn nhà bán tạp hóa. Bên cạnh đó thì ông cũng có xây dựng thêm khoảng 20 căn phòng trọ và 02 ki ốt để cho thuê.

Ông T2 xác định 02 thửa đất 45, 46 hiện vẫn do cụ C1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng cha mẹ ông là cụ C1 và cụ B1 đã cho ông từ năm 1988 và ông đã quản lý sử dụng từ đó cho đến nay, cũng như xây cất nhà để ở, nhà trọ, kiốt để cho thuê nên đây là tài sản của ông chứ không còn là tài sản của cha mẹ ông.

Ông xác định phần nhà tạp hóa trị giá 25.143.722 đồng (không tính giá trị đất) là thuộc di sản của cụ C1, cụ B1 để lại.

Đối với 06 căn nhà cho thuê (gồm 02 ki ốt và 04 phòng trọ) là tài sản của ông.

Đối với yêu cầu tranh chấp thừa kế của các nguyên đơn, ông T2 không đồng ý chia đối với nhà và đất tại thửa 45 và 46. Bởi vì, đây là tài sản cụ C1 và cụ B1 cho ông, khi ông cưới vợ ra riêng cũng như cha ông cho ông T8 thửa 47 chưa làm giấy. Ông đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho đất này giữa cha mẹ ông đã cho ông quyền sử dụng đất thửa 45 và 46 tờ bản đồ số 09 xã Đ. Ông không đồng ý để các nguyên đơn chia thừa kế phần nhà đất này của ông.

Đối với các thửa đất 410, 411, 431, 432, 433, 445 tờ bản đồ số 21 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 450268 do UBND huyện Đ cấp ngày 29/4/2005 cho cụ Mai Thị B1 và 01 căn nhà trên thửa 433: Cha mẹ ông chết không để lại di chúc nên ông đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, ông xin hưởng một phần.

Bị đơn bà Huỳnh Thị H2 (vợ ông T2) trình bày: Bà là vợ của ông T2, từ năm 1988 bà về làm dâu và được cụ C1, cụ B1 cho vợ chồng bà về ở tại căn nhà tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Đến năm 2000, do căn nhà bị hư hại nhiều nên cụ C1 cho vợ chồng bà tháo dỡ nhà cũ, xây dựng nhà mới nên vợ chồng bà đã xây dựng 01 căn nhà mới để ở. Từ năm 2003 - 2004, vợ chồng bà tiếp tục xây dựng khoảng 19 căn phòng trọ và 02 ki ốt để cho thuê, tạo thu nhập trong gia đình. Bà xác định vợ chồng bà đã được cha mẹ cho đất xây dựng nhà trọ sống ổn định, nay bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các nguyên đơn.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập) gồm: Hồ Thị R, Hồ Thị Đ4, Hồ Văn B, Hồ Thị V và Hồ Thị Y cùng thống nhất trình bày như sau:

Cha của các ông bà là cụ Phan Văn C1 khi còn sống có vợ là cụ Mai Thị B1 và có 10 người con chung đúng như lời trình bày của các nguyên đơn và bị đơn.

Tuy nhiên trong thời gian cụ C1 có vợ là cụ Mai Thị B1 thì cụ C1 cũng có sống chung với cụ Hồ Thị C4 và có thêm 05 người con chung gồm: Hồ Thị R, Hồ Thị Đ4, Hồ Văn B, Hồ Thị V và Hồ Thị Y.

Trong quá trình chung sống thì cụ C1 và cụ B1 có tạo lập được khối tài sản chung như sau:

- Các thửa đất số 45, thửa đất số 46 và thửa đất số 47 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã Đ do cụ Phan Văn C1 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ là 99 QSDĐ/0718-LA do UBND huyện Đ cấp ngày 29/01/1997.

- Các thửa đất số 410, 411, 431, 432, 433, 445 tờ bản đồ số 21 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 450268 do UBND huyện Đ cấp ngày 29/4/2005 cho cụ Mai Thị B1 và 01 căn nhà trên thửa 433.

Phần đất thuộc thửa 47 khi còn sống thì cha của các ông bà là cụ Phan Văn C1 đã cho ông Phan Văn T8.

Phần đất thuộc thửa 45, 46 hiện nay do ông Phan Văn T2 quản lý sử dụng, trên đất trước đây có 01 căn nhà do cụ C1, cụ B1 cất để lại, nhưng sau đó ông T2 có đập bỏ một phần để sửa chữa lại. Bên cạnh đó thì ông T2 cũng có xây dựng thêm khoảng 20 căn phòng trọ và 02 kiốt để cho thuê.

Ngày 28/7/2011, cha các ông bà là cụ Phan Văn C1 mất không để lại di chúc đối với các phần nhà đất này.

Nay các ông bà yêu cầu Tòa án xác định: các phần nhà đất thuộc thửa 45, 46 hiện do ông Phan Văn T2 quản lý sử dụng; các phần đất thuộc thửa 410, 411, 431, 432, 433, 445 hiện do cụ Mai Thị B1 đứng tên quyền sử dụng cùng căn nhà trên thửa 433 là tài sản chung của cụ C1 và cụ B1. Đề nghị, Tòa án chia đôi tài sản chung của cụ C1 và cụ B1, phần tài sản của cụ Chà là di sản thừa kế và chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ C1 gồm 16 kỷ phần bằng nhau là: Mai Thị B1, Phan Văn T8, Phan Thị K1, Phan Văn K2, Phan Thị K, Phan Thị Ú, Phan Văn C2 (chết năm 2012 do con là Phan Hồng P1, Phan Thành T3, Phan Ngọc T4, Phan Trung T1 hưởng), Phan Văn N, Phan Văn C, Phan Văn T2, Phan Văn C3 (chết năm 2007 do con là Phan Thị Ngọc H5 và Phan Thị Ánh N1 hưởng) và Hồ Thị R, Hồ Thị Đ4, Hồ Văn B, Hồ Thị V, Hồ Thị Y. Yêu cầu được chia bằng hiện vật, nếu tài sản không thể chia bằng hiện vật thì yêu cầu chia bằng giá trị thành tiền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Hoài P4 và chị Phan Thị Yến N3 (con ông T2) trình bày tóm tắt như sau: Phần đất đang tranh chấp đã được cụ C1, cụ B1 cho cha mẹ các anh chị nên không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phan Hồng P1, Phan Thành T3 và Phan Thành Đ1 cùng thống nhất trình bày tại các bản tự khai ngày 25/6/2015 như sau: Trên thửa đất 410 do cụ Mai Thị B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các anh có xây dựng, tu bổ thêm một số chuồng trại nuôi bò, trâu. Trường hợp phải chia di sản của cụ C1, cụ B1 để lại thì các anh đồng ý di dời phần tài sản thuộc quyền sở hữu để giao đất lại cho người được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Dương Thu S và bà S đại diện cho con tên N1 trình bày: Bà là vợ của ông Phan Văn C3, vợ chồng bà trước đây sinh sống cùng cha mẹ chồng là cụ C1 và cụ B1. Trong quá trình sinh sống vợ chồng bà có tạo lập một số tài sản trên phần đất mà cụ B1 đứng tên như sau: 01 chuồng bò và chuồng ngựa, 01 chuồng gà, 01 chuồng heo, 01 sân gạch, 01 nhà kho, san lấp đất quanh nhà. Trường hợp chia thừa kế thì bà đề nghị những người hưởng thừa kế phải trả tiền trị giá tài sản: 399.333.100 đồng; tiền công làm dâu 50.000.000 đồng.

Đối với một số cây trồng như: 04 cây chùm ruột, 02 cây mít, 02 cây xoài, 01 cây vú sữa, 01 cây bưởi, một số cây tràm trồng xung quanh bờ ao. Nếu người thừa kế nào được chia thì bà đề nghị được di dời, chặt bỏ các cây trồng thuộc quyền sở hữu của bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Ngọc H5 (con bà S và ông C3) trình bày: Trên thửa đất 431 thì vợ chồng chị (chồng chị H5 là anh Nguyễn Trung T6) có xây dựng 01 căn nhà cấp 4 vào năm 2013, chiều ngang phần đất giáp đường trải đá là 10m, hiện nay vợ chồng chị cùng mẹ là bà Dương Thu S đang cư ngụ, nguồn gốc phần đất này do cụ Mai Thị B1 cho vợ chồng chị vào năm 2012 nhưng chưa làm thủ tục sang tên, chỉ có giấy tay. Bên cạnh đó giáp phần đất mà cụ B1 cho chị thì cụ B1 cũng có cho Phan Thị Ánh N1 một phần đất thuộc thửa 431 vào năm 2012, chiều ngang phần đất giáp đường trải đá là 08m, chưa làm thủ tục sang tên, chỉ có giấy tay. Chị H5 đề nghị trong trường hợp phải chia thừa kế thì xem xét chia phần của ông C3 được hưởng tại vị trí mà chị đã xây dựng nhà, vị trí phần đất đã chia cho chị N1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị Hoài T7 và Nguyễn Văn V3 trình bày: Anh chị là người thuê 02 ki ốt của ông Phan Văn T2 trên thửa đất 45, 46 tờ bản đồ số 09 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Nếu đất tranh chấp không phải của ông T2 thì ông bà sẽ trả lại ki ốt và không có tranh chấp gì.

UBND huyện Đ trình bày: Ngày 29/01/1997, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Phan Văn C1 các thửa đất 45, 46 tờ bản đồ số 9 xã Đ là căn cứ vào Hồ sơ xét duyệt của Hội đồng đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã Đ và danh sách những hộ đủ điều kiện trong đó có hộ ông Phan Văn C1. Các thửa 410, 411, 431, 432, 433, 445 tờ bản đồ 21 xã Đ được UBND huyện Đ cấp giấy cho bà Mai Thị B1 được thực hiện theo trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và được Ủy ban nhân dân xã Đ xác nhận đủ điều kiện cấp giấy.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 177/2020/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, đã căn cứ: Các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 483; Điều 228, Điều 217, Điều 244, Điều 471, Điều 473 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ: Các Điều 305, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 642, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677, Điều 689, Điều 692, Điều 722 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ: Các Điều 166, Điều 212 Điều 235, Điều 357, Điều 468; Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ: Điều 100 và Điều 166 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ: Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn các ông bà những người thừa kế ông Phan Văn T8: (Mai Thị M và các con Phan Thị Đ, Phan Thị P, ông Phan Thành Đ1, ông Phan Thành Đ2, Phan Thành Đ3; Phan Thị Thu H; Phan Thành T); Phan Thị K1; Phan Văn K2; Phan Thị K; Phan Thị Ú; những người thừa kế ông C2 (Nguyễn Thị H3 và 04 người con là Phan Hồng P1, Phan Ngọc T4, Phan Thành T3, Phan Trung T1); Phan Văn N; Phan Văn C đối với ông Phan Văn T2 về việc chia thừa kế di sản cụ Phan Văn C1.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn T2 về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Mai Thị B1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phan Văn T2 về việc yêu cầu công nhận hiệu lực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Phan Văn C1 và cụ Mai Thị B1.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Hồ Thị R, Hồ Thị Đ4, Hồ Văn B, Hồ Thị V, Hồ Thị Y về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn C1.

5. Chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thu S về việc yêu cầu trả tiền công sức duy trì phát triển tài sản cụ Phan Văn C1 và cụ Mai Thị B1 và công sức làm dâu.

6. Chia và công nhận hiệu lực Hợp đồng tặng cho của cụ Phan Văn C1 và cụ Mai Thị B1 cho ông Phan Văn T2 được nhận, thừa hưởng quyền sử dụng đất đối với 807m² đất thuộc một phần thửa 45, 46 tờ bản đồ số 9 xã Đ và được quyền sở hữu phần nhà tạp hóa trên thửa đất 45 và căn nhà bán tạp hóa. Vị trí đất đính kèm Mảnh trích đo công ty TNHH N4 lập ngày 14/7/2016 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 22/8/2016.

7. Chia cho chị Phan Thị Ngọc H5, chị Phan Thị Ánh N1 và bà Dương Thu S (nhận thừa kế thế vị kỷ phần của ông Phan Văn C3) thuộc phần thừa 431 tờ bản

đồ 21 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An diện tích 1.120,9m² loại đất BHK, ONT thuộc khu B, A3, A4 theo Mảnh trích đo chi tiết ngày 27/7/2017 do Công ty TNHH N4 lập dựa trên bản vẽ gốc được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ huyện ngày 22/8/2016.

8. Chia cho các ông bà: Hồ Văn B, Hồ Thị V, Hồ Thị Y, Hồ Thị R và Hồ Thị Đ4 được hưởng chung là phần thừa 411 tờ bản đồ 21 xã Đ diện tích là 1.426,5m² thuộc khu E theo Mảnh trích đo chi tiết ngày 27/7/2017 do Công ty TNHH N4 lập dựa trên bản vẽ gốc được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ huyện ngày 22/8/2016 và 2.227.624.875 đồng do ông T2 và bà H2 giao. Buộc ông T2 và bà H2 liên đới giao cho các ông bà Hồ Văn B, Hồ Thị V, Hồ Thị Y, Hồ Thị R và Hồ Thị Đ4 2.227.624.875 đồng.

9. Chia cho những người thừa kế ông Phan Văn T8: (Mai Thị M và các con Phan Thị Đ, Phan Thị P, ông Phan Thành Đ1, ông Phan Thành Đ2, Phan Thành Đ3; Phan Thị Thu H; Phan Thành T); Phan Thị K1; Phan Văn K2; Phan Thị K; Phan Thị Ú; những người thừa kế của ông Phan Văn C2 (Nguyễn Thị H3 và 04 người con là Phan Hồng P1, Phan Ngọc T4, Phan Thành T3, Phan Trung T1); Phan Văn N; Phan Văn C được thừa hưởng khu A2 Phần thừa 431, khu F phần thừa 432, khu G, H, I, J thừa 410; khu K, L, M thuộc thừa 433, khu N thừa 445 tờ bản đồ 21 xã Đ loại đất BHK, ONT, LUA và toàn bộ nhà tài sản gắn liền với đất thuộc thừa 433 tờ bản đồ 21 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Tổng diện tích 7.634,8m². Vị trí đất theo Mảnh trích đo chi tiết ngày 27/7/2017 do Công ty TNHH N4 lập dựa trên bản vẽ gốc được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ huyện ngày 22/8/2016 + số tiền do ông T2 và bà H2 có nghĩa vụ giao cho các nguyên đơn thêm số tiền là 1.332.707.692 đồng (trị giá đất) và 25.143.722 đồng trị giá nhà (bán tạp hóa) + Số tiền bà S liên đới cùng các con Ánh N1 và Ngọc H5 giao lại 101.032.567 đồng.

10. Buộc ông Phan Văn T2 và bà Huỳnh Thị H2 có nghĩa vụ giao cho các nguyên đơn thêm số tiền là 1.332.707.692 đồng (trị giá đất) chênh lệch + 25.13.722 đồng (trị giá nhà).

11. Buộc Dương Thu S, bà Phan Thị Ánh N1 và bà Phan Thị Ngọc H5 giao cho các nguyên đơn 101.032.567 đồng (tiền chênh lệch).

12. Ghi nhận sự thỏa thuận các đương sự: những người thừa kế của ông Phan Văn T8 (Mai Thị M và các con Phan Thị Đ, Phan Thị P, ông Phan Thành Đ1, ông Phan Thành Đ2, Phan Thành Do P; Phan Thành T); Phan Thị K1; Phan Văn K2; Phan Thị K; Phan Thị Ú; những người thừa kế ông Phan Văn C2 (Nguyễn Thị H3 và 04 người con là Phan Hồng P1, Phan Ngọc T4, Phan Thành T3, Phan Trung T1); Phan Văn N; Phan Văn C; Phan Văn T2; những người thừa kế Phan Văn C3 (có vợ là Dương Thu S và 02 con là Phan Thị Ánh N1 và Phan Thị Ngọc H5) cùng kê khai đăng ký phần đất Khu D, khu A1; Khu C tổng diện tích 752,8m² phần thừa 431 tờ bản đồ 21 Đ đứng tên kê khai đăng ký chung dùng vào mục đích nghĩa địa.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào kết quả bản án để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quy định.

13. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá: Tại cấp sơ thẩm lần 01 và phúc thẩm lần 01 các đương sự đã nộp 56.426.000 đồng (chi phí hết). Trong đó ông N nộp 41.500.000 đồng; ông B nộp 8.000.000 đồng; ông T2 nộp 426.000 đồng; bà S có nộp là 6.500.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm lần 2: Tổng chi phí là 80.000.000 đồng (chi phí hết) trong đó ông N nộp 56.500.000 đồng; ông T2 nộp 23.500.000 đồng. Tổng chi phí là 136.426.000 đồng. Số tiền này được chia như sau: các anh em ông B phải nộp 22.373.665 đồng. Bà S phải nộp 11.368.833 đồng; ông Tình tự n nộp 23.956.000 đồng (đã nộp xong). Các nguyên đơn phải chịu 101.101.167 đồng (ông N đã nộp thay). Buộc bà S phải nộp 4.868.833 đồng hoàn trả ông N. Buộc các ông bà tên Hồ B, bà Hồ Thị V, bà Hồ Thị Y, bà Hồ Thị Đ4 và bà Hồ Thị R phải liên đơn nộp 14.373.665 đồng hoàn trả ông Phan Văn N.

14. Chi phí giám định: Buộc các nguyên đơn những người thừa kế của ông Phan Văn T8 (Mai Thị M và các con Phan Thị Đ, Phan Thị P, ông Phan Thành Đ1, ông Phan Thành Đ2, Phan Thành Đ3, Phan Thị Thu H; Phan Thành T); Phan Thị K1; Phan Văn K2; Phan Thị K; Phan Thị Ú; những người thừa kế ông Phan Văn C2 (Nguyễn Thị H3 và 04 người con là Phan Hồng P1, Phan Ngọc T4, Phan Thành T3, Phan Trung T1); Phan Văn N; Phan Văn C liên đới trả cho các bà V, B, Y, Được 20.000.000 đồng tiền giám định ADN (gen).

Tất cả các khoản tiền thi hành đều áp dụng Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tính lãi chậm thi hành.

15. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà K, ông N, bà M, bà Đ, bà K1, bà Ú, ông K2, ông C, bà H3 không phải chịu án phí.

Ông Phan Văn T2 phải nộp 113.054.467 đồng án phí hưởng tài sản và tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí công nhận hiệu lực Hợp đồng tặng cho. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.437.000 đồng theo biên lai số 18233 ngày 15/10/2012 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Ông T2 phải nộp tiếp 109.917.467 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

Bà Dương Thu S liên đới cùng hai con Ánh N1 và Ngọc H5 phải nộp 113.054.467 án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước. Bà S được miễn án phí đòi tiền công sức làm dâu. Có khấu trừ 2.500.000 đồng theo biên lai số 17456 ngày 07/5/2012 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa do bà H5 nộp và 20.000.000 đồng do bà S nộp theo biên lai số 6205 ngày 11/9/2020 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Như vậy, các bà phải nộp tiếp 90.554.467 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

H6 lại bà Phan Thị K1, bà Phan Thị K, ông Phan Văn C, bà Phan Thị Ú, ông Phan Văn K2 và ông N mỗi người 2.500.000 đồng theo các biên lai số 14763, 14758, 14759, 14757, 14762, 1760 cùng ngày 07/5/2012 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa.

Các ông bà Hồ Văn B, Hồ Thị V, Hồ Thị Y, Hồ Thị R và Hồ Thị Đ4 mỗi người nộp 14.944.049 đồng án phí DSST sung vào Ngân sách Nhà nước. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí số tiền 18.985.800 đồng theo các biên lai số 18232, 18228, 18231, 18229, 18230 cùng ngày 15/10/2012 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Như vậy, các ông bà mỗi người nộp thêm 11.146.889 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Các Phan Thị P, ông Phan Thành Đ1, ông Phan Thành Đ2, Phan Thành Đ3; Phan Thị Thu H; Phan Thành T liên đới nộp 98.922.658 đồng. Khấu trừ vào số tiền ông T8 nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số 17455 ngày 07/5/2012 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa và 25.000.000 đồng các ông bà đã nộp 6214 ngày 14/9/2020 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Như vậy các ông bà phải nộp tiếp 71.422.658 đồng án phí sung ngân sách Nhà nước.

Các ông bà Phan Hồng P1, Phan Ngọc T4, Phan Thành T3, Phan Trung T1 liên đới nộp 90.443.573 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 2.500.000 đồng theo biên lai số 17461 ngày 07/5/2012 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa và 25.000.000 đồng theo biên lai số 6213 ngày 14/9/2020 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Như vậy các ông bà còn phải nộp tiếp 62.943.753 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo; quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật: Các ngày 06 và 12-10 - 2020, nguyên đơn gồm các ông bà: Phan Thị K, Phan Văn N, Phan Thành T, Phan Thị K1, Phan Trung T1, Phan Thị Ú, Phan Văn K2 và Phan Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Cụ thể: Không đồng ý cho ông Phan Văn T2 $\frac{1}{2}$ của 02 thửa đất số 45 và 46 yêu cầu chia toàn bộ di sản của cụ C1 gồm đất và nhà tại xã Đ làm 16 phần và chia bằng hiện vật; không đồng ý trả tiền đồ đất cho bà S và tiền công sức làm dâu; Không đồng ý chia các thửa đất ở xã Đ cho chị em ông Hồ Văn B, vì cụ B1 với 05 người con riêng của cụ C1 không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng như mẹ con; không đồng ý chịu tiền giám định ADN như án sơ thẩm tuyên buộc.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo; bị đơn có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi liên quan không rút yêu cầu độc lập. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về vụ án.

Ông Phan Văn N đại diện các nguyên đơn đưa ra ý kiến thỏa thuận: Đồng ý chia cho bị đơn ông T2 $\frac{1}{2}$ diện tích đất của 02 thửa 45 và 46 (Ngang 7,5m x hết chiều dài) phần còn lại chia thành 14 kỷ phần thừa kế; phần đất còn lại ở xã Đ không đồng ý chia cho ông T2 và 05 anh chị em của ông B gồm: đất mồ mã 755m², còn lại 10.000 m² chia cho 09 chị em ông N, nhưng bị đơn và người liên quan không đồng ý. Các bên giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Bị đơn ông Phan Văn T2 trình bày và cung cấp tài liệu chứng cứ như sau: Cung cấp GCNQSDĐ (bản sao y) số V568486, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 2128

QSĐĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 25-7-2002 cho Hộ ông (bà) Phan Văn C1 với tổng diện tích đất là 8.044m², trong đó có 02 thửa đất số 45 và 46 tranh chấp di sản thừa kế trong vụ án. Thời điểm cấp giấy này, hộ của ông T2 gồm 05 người gồm: cụ C1, 02 vợ chồng ông T2 cùng 02 người con. Ông T2 không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giải quyết theo pháp luật và chứng cứ ông T2 cung cấp tại cấp phúc thẩm.

Ông Phạm Duy P2 trình bày: ông P2 là chồng của bà Hồ Thị Đ4 (đã chết năm 2023), có các người con chung gồm: Phạm Thị Thanh D, Phạm Thị Thanh T5, Phạm Thị Thanh H4, Phạm Quốc P3 và Phạm Thị Thanh X. Tất cả ủy quyền cho ông tham gia phiên tòa, ông P2 yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người liên quan có mặt tại phiên tòa không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

- Về thủ tục kháng cáo: Các nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 271, 272 và 273 BLTTDS, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét.

- Về nội dung: Về chia thừa kế có 02 vấn đề cần xem xét đó là:

+ Về người thừa kế: Cụ Chà chết ngày 28-7-2011, cụ B1 chết ngày 25-11-2014. Cụ C1 với cụ B1 có 10 người con chung. Ngoài ra, cụ C1 còn có 05 người con riêng với cụ Hồ Thị C4. Phần di sản của cụ Chà $\frac{1}{2}$ trong khối tài sản chung chia cho 16 người thừa kế gồm 10 người con chung, 05 người con riêng và cụ B1, là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Phần di sản của cụ B1 chia cho 10 người thừa kế là con của của cụ B1 với cụ C1 với kỹ phân thừa kế bằng nhau. 05 người con riêng của cụ C1 không có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng với cụ B1 để được hưởng thừa kế theo quy định tại Điều 654 BLDS, nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

Đối với bà Dương Thu S, pháp luật không có quy định có chung hộ khẩu là có công sức. Nguyên đơn có căn cứ chứng minh vợ chồng bà S ở chung nhà với cụ B1, nhưng có kinh tế riêng, có đất canh tác riêng. Do đó, đòi chia công sức là không có căn cứ, nên đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

+ Về khối di sản: gồm 02 thửa đất số 45 và 46, không tranh chấp thửa đất số 47 cùng tờ bản đồ 9, xã Đ. Các thửa đất tại xã Đ gồm: 410, 411, 431, 432, 433, 445 tờ bản đồ số 21.

Đối với 02 thửa đất số 45 và 46 vợ chồng bị đơn cho rằng, cụ C1 cho đất từ năm 1988, nhưng không xuất trình được hợp đồng tặng cho, nên không có căn cứ chấp nhận. Theo quy định của Luật Đất đai năm 1987 và 1993 không quy định người sử dụng đất có quyền được tặng cho đất và mới được ghi nhận tại Luật đất đai năm 2003. Do đó, nếu có tặng cho cũng là trái pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn mới cung cấp GCNQSDĐ cấp cho hộ cụ Phan Văn C1, nhưng trong vụ án này bị đơn không có phản tố và người liên quan không có yêu cầu độc lập. Sau khi xét xử sơ thẩm cũng không có kháng cáo. Hơn nữa, theo GCNQSDĐ năm 1997 UBND huyện Đ cấp cho cụ Chà là tài sản cá nhân. Năm 1998, cụ C1 chuyển nhượng đất cho người khác, tại phiên tòa nguyên đơn xuất trình được chứng cứ này. Cụ C1 với cụ B1 là vợ chồng được điều chỉnh theo Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959. Do đó, tất cả các thửa đất tranh chấp là khối di sản chung của cụ C1 và cụ B1.

Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm như sau:

+ Về di sản của cụ C1 và cụ B1 gồm: 02 thửa đất số 45 và 46, cùng tờ bản đồ 9, xã Đ. Các thửa đất tại xã Đ gồm: 410, 411, 431, 432, 433, 445 tờ bản đồ số 21.

Đối với di sản của cụ C1: $\frac{1}{2}$ khối di sản chung của vợ chồng thì có 16 người thừa kế với mỗi phần như nhau gồm: Cụ Ba, 10 người con chung và 05 người con riêng của cụ C1.

Đối với di sản của cụ B1: $\frac{1}{2}$ khối di sản chung của vợ chồng cùng $\frac{1}{16}$ phần thừa kế của cụ B1 trong di sản của cụ C1, chia cho 10 người con của cụ C1 với cụ B1, mỗi người một phần bằng nhau.

Không chấp nhận yêu cầu của bà S hưởng một phần công sức làm dâu.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn không có kháng cáo. Tại cấp phúc thẩm không đồng ý với ý kiến của phía nguyên đơn đưa ra thỏa thuận và giữ nguyên ý kiến và yêu cầu đã trình bày trước đây có trong hồ sơ vụ án. Về chứng cứ mới, sau khi xét xử sơ thẩm, ông T2 mới tìm thấy được bản chính của GCNQSDĐ do UBND huyện Đ cấp năm 2002 cho hộ gia đình cụ Phan Văn C1, trong đó có 02 thửa đất số 45 và 46 đang tranh chấp trong vụ án và đã được ông T2 cung cấp tại cấp phúc thẩm, nên đã làm phát sinh tình tiết mới của vụ án.

Về nội dung theo ông T2 trình bày, phần đất có diện tích 807 m² tại 02 thửa đất 45, 46, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An là do cụ Phan Văn C1 cho vợ chồng ông quản lý, sử dụng và canh tác từ năm 1988 đến nay. Từ năm 1988, vợ chồng ông T2 đã sử dụng căn nhà được cha mẹ cho (nhà cũ) và đến năm 1999 mới tiến hành xây dựng nhà cửa kiên cố và sử dụng ổn định đến nay. Trong quá trình sử dụng, việc xây cất nhà, sửa nhà và coi nói hay cất mới cha mẹ ông T2 đều biết và đồng ý với ý nguyện đã cho toàn bộ diện tích đất này thì ông T2 có trọn quyền sử dụng; còn các anh em khác thì được cha mẹ cho phần đất khác để cất nhà, ai cũng có tư có phần riêng, không ai có ý kiến gì khác. Mặt khác, trong quá trình sử dụng nhà đất, ông T2 đã có công sức trong việc bảo quản, giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất, cụ thể là đã phá bỏ hàng tre trên đất và san lấp bằng phẳng chiều sâu toàn bộ khu đất khoảng 02m, so với độ cao khu đất hiện tại.

Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của các nguyên đơn, đề nghị xem xét lại vụ án do có phát sinh chứng cứ mới là giấy CNQSDĐ ghi người được sử dụng đất là hộ gia đình cụ Phan Văn C1. Tại thời điểm được công nhận quyền sử dụng đất, thì hộ gia đình cụ Phan Văn C1 có 05 thành viên. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ phần đất là tài sản của cụ C1 và cụ B1 là không đúng.

Căn cứ vào khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai, thì phần đất có diện tích 807 m² tại thửa đất 45, 46, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An là của hộ gia đình. Trong đó, cụ Phan Văn C1 chỉ có 1/5 quyền định đoạt, phần còn lại là của vợ chồng ông T2, bà H2 và các con.

Ngoài ra, qua phần xét hỏi tại Tòa thì giấy CNQSDĐ của cụ Ba đứng tên cũng được cấp cho hộ gia đình, vấn đề này cũng chưa được xác minh, làm rõ; cần phải xem xét lại toàn diện vụ án để có phán quyết phù hợp pháp luật.

Do phát sinh tình tiết mới, tại cấp sơ thẩm chưa làm rõ và thu thập hồ sơ chưa đầy đủ và cấp phúc thẩm không thể bổ sung và khắc phục. Do đó tôi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Kiểm sát viên của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm về vụ án, cho rằng:

1. Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn thực hiện trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

2. Về nội dung vụ án: Xét thấy, qua xem xét hồ sơ vụ án và yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị K, Phan Thị K1, Phan Thị Ú, ông Phan Văn K2, Phan Văn N, Phan Văn C, Phan Thành T, Phan Trung T1 nhận thấy:

- Về việc thu thập chứng cứ: Đối với các thửa đất ở xã Đ do cụ Mai Thị B1 đứng tên: theo GCNQSDĐ thể hiện cấp cho “hộ”. Tại Công văn 9138 ngày 05/8/2021 của UBND huyện Đ có nội dung “Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông (bà) Mai Thị B1 (năm 2003) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ cung cấp tại Văn bản số 1764/CN.VPĐKDD-HCTH ngày 23/7/2021 thể hiện cả nhân bà Mai Thị B1 đăng ký cấp giấy...”. Tuy nhiên, theo “Tờ ủy quyền” của cụ Phan Văn C1 gửi UBND xã Đ, có nội dung “đề cho vợ tôi và con út là vợ Mai Thị Ba sinh năm 1923 con út là Phan Văn C3 sinh năm 1967 được quyền đăng ký và đóng thuế nhà nước”. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cung cấp GCNQSD đất do UBND huyện Đ cũng cấp cho “hộ” Mai Thị B1 ngày 21/4/2003. Như vậy, cần phải làm rõ nội dung đất cấp cho hộ hay cá nhân cụ C1 và cụ B1, hộ gia đình tại thời điểm đó gồm những ai? Nội dung “Tờ ủy quyền” của cụ Phan Văn C1 gửi UBND xã Đ ý cụ Chà là như thế nào mới có đủ cơ sở để giải quyết vụ án.

- Về việc xác định tư cách đương sự: Vụ án này, được Tòa án thụ lý giải quyết từ năm 2012, khi đó ông Phan Văn T8 còn sống, tham gia tố tụng với tư

cách là nguyên đơn. Đến năm 2016, ông T8 chết, nguyên đơn trong vụ án này vẫn là ông T8 và do ông T8 chết nên cần xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T8 là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng mới đúng. Tuy nhiên, bản án xác định vợ và những người con của ông T8 là nguyên đơn trong vụ án này là không đúng về trình tự thủ tục tố tụng về việc xác định tư cách đương sự.

- Ông C3 và ông C2 chết trước cụ C1 và cụ B1, theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự thì chỉ có các con mới là người thừa kế thế vị. Nhưng bản án tuyên chia tài sản cho vợ ông C3 (là bà S) và vợ ông C2 (là bà H7) là không đúng quy định.

- Trong vụ án này, bà S có yêu cầu độc lập về phần tài sản đầu tư trên đất là 399.333.100 đồng và công sức làm dâu 50.000.000 đồng, cần tuyên rõ ràng phần yêu cầu này của bà S.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng, hồ sơ vụ án chưa có đủ cơ sở chứng cứ để xem xét giải quyết toàn diện yêu cầu của các đương sự, cần thiết phải thu thập thêm chứng cứ, xác định đúng và đầy đủ tư cách người tham gia tố tụng là đương sự trong vụ án. Do đó cần phải hủy bản án và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại, đối với yêu cầu kháng cáo của các đương sự sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn gồm các ông bà: Phan Thị K, Phan Văn N, Phan Thành T, Phan Thị K1, Phan Trung T1, Phan Thị Ú, Phan Văn K2 và Phan Văn C thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét, đương sự vắng mặt tại phiên tòa là phù hợp với Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên Tòa án xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo:

[3.1] Về chứng cứ cung cấp tại cấp phúc thẩm:

- Bị đơn ông Phan Văn T2 cung cấp bản sao y của GCNQSDĐ số V568486, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 2128 QSDĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 25/7/2002 cho Hộ ông (bà) Phan Văn C1 với tổng diện tích đất là 8.044m², trong đó có 02 thửa đất số 45 và 46 tranh chấp di sản thừa kế trong vụ án. Ngoài ra, ông T2 còn trình bày thành viên hộ gia đình của ông thời điểm đó gồm 05 người gồm: cụ C1, vợ chồng ông T2 và 02 người con. Xét thấy, qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, cấp sơ thẩm đã lấy lời khai đối với vợ chồng ông T2 cùng 02 người con đều không có ý kiến gì, đều trình bày chung 02 thửa đất này được cụ C1 và cụ B1 cho vợ chồng ông T2, nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu

của nguyên đơn. Cũng tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp bản sao y GCNQSDĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 29-01-1997 cho cụ Phan Văn C1 đứng tên tổng diện tích đất 22.901m² đất, trong đó cũng có 02 thửa đất số 45 và 46 đang tranh chấp cùng “Giấy ưng thuận bán đất thổ cư” lập ngày 02-10-1998 giữa cụ C1 với ông Phan Văn K2 và được UBND xã Đ xác nhận chữ ký. Cũng theo GCNQSDĐ này thể hiện, ngày 09-10-2002 cụ C1 chuyển nhượng đất cho ông Phan Văn K2 và trước đó ngày 12-6-2007 UBND huyện Đ ban hành Quyết định thu hồi một số thửa đất khác trong GCNQSDĐ này cũng không ai phản đối hay tranh chấp gì liên quan đến đất cấp cho hộ, mà do một mình cụ C1 quyết định. Như vậy, có căn cứ xác định rằng: Năm 2002, cụ C1 được cấp lại GCNQSDĐ trong đó có hai thửa đất số 45 và 46 là cấp đổi theo thủ tục hành chính, chứ không phải cấp đất lần đầu và GCNQSDĐ này là theo mẫu giấy chung, nên đây là tài sản của cụ C1 không là của chung hộ gia đình.

Tương tự, nguyên đơn ông Phan Văn N cung cấp GCNQSDĐ số W 450268, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 2053 QSDĐ do UBND huyện Đ cấp ngày 21/4/2003 cho Hộ ông (bà) Mai Thị B1 với tổng diện tích là 11.649m², cấp sơ thẩm cũng đã thu thập hồ sơ cấp GCNQSDĐ và ý kiến của UBND huyện Đ xác định đất cấp cho cá nhân cụ B1. Tại cấp phúc thẩm, bà S cung cấp bản sao y Sổ hộ khẩu gia đình hộ cụ B1 thời điểm đó gồm: cụ B1, vợ chồng bà S cùng 02 người con. Hồ sơ vụ án thể hiện, những người này đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng không có khiếu nại gì về đất cấp cho hộ và sau khi xét xử sơ thẩm cũng không có kháng cáo.

Xét thấy, đây là chứng cứ mới nhưng không làm thay đổi nội dung vụ án và cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên trong hộ gia đình của cụ C1 và cụ B1. Do đó, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu hủy án sơ thẩm là không cần thiết, nên không chấp nhận.

[3.2] Về xác định người thừa kế di sản của cụ C1 và cụ B1. Căn cứ các Điều 635, 676 và 677 Bộ luật Dân sự năm 2005, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các bên đương sự. Tại mục [1.3] và [1.4] trang 11 và 12 của Bản án sơ thẩm đã xác định người hưởng di sản của cụ Chà là 16 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất, bao gồm 10 người con chung giữa cụ C1 với cụ B1, cụ B1 và 05 người con riêng của cụ C1; còn người hưởng di sản thừa thế của cụ B1 gồm 10 người con chung giữa cụ B1 với cụ C1, án sơ thẩm đã xác định người được hưởng di sản của cụ Chà là cụ B1 là có căn cứ. Do đó, ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày về vấn đề này có căn cứ để chấp nhận.

[3.3] Về xác định di sản của cụ C1 và cụ B1 chết để lại:

Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 9, xã Đ, huyện Đ các bên thống nhất không tranh chấp, nên không xét đến.

Diện tích đất tại xã Đ, huyện Đ gồm có 06 thửa đất: 410, 411, 431, 432, 433, 445 tờ bản đồ số 21 cùng nhà ở trên thửa đất 433 do cụ Ba đứng tên GCNQSDĐ, các nguyên đơn yêu cầu chia cho những người con chung của cụ C1

và cụ B1, không đồng ý chia cho chị em của ông B (05 người con riêng của cụ C1). Còn 02 thửa đất số 45 và 46 tờ bản đồ 9, xã Đ do cụ C1 đứng tên GCNQSDĐ, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thành 16 phần gồm 10 người con chung của cụ C1 với cụ B1, cụ B1 và 05 người con riêng của cụ C1. Còn vợ chồng ông T2, bà H2 cho rằng 02 thửa đất số 45 và 46 đã được cụ C1 và cụ B1 tặng cho từ năm 1988 và sử dụng cho đến nay, nguyên đơn không đồng ý. Xét thấy:

- Đối với 02 thửa đất số 45 và 46 ông T2, bà H2 không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh được tặng cho đất như trình bày trong suốt quá trình tố tụng của vụ án. Tuy nhiên, về thực tế: Vợ chồng ông T2, bà H2 đã sử dụng một phần của 02 thửa đất này như tôn tạo, san lấp, xây cất nhà ở, xây nhà cho thuê và xây dựng ki ốt cho thuê đều diễn ra công khai, trong một thời gian dài và liên tục. Thời điểm này, cụ B1 và cụ C1 còn sống không ai phản đối hay tranh chấp gì với vợ chồng ông T2. Các nguyên đơn đều biết nhưng không ai phản đối, cho đến khi phát sinh tranh chấp với nhau. Phần đất còn lại, cụ C1 đã xây dựng một nhà máy xay lúa từ năm 1986 – 1990. Do đó, án sơ thẩm xác định cụ C1 và cụ B1 đã tặng cho đất vợ chồng ông T2, bà H2 $\frac{1}{2}$ diện tích của 02 thửa 45 và 46, trong đó vừa có diện tích tặng cho vừa có công sức giữ gìn, tôn tạo làm tăng giá trị đất là hợp tình, hợp lý và có căn cứ. $\frac{1}{2}$ diện tích còn lại cùng giá trị nhà ở của cụ C1, vợ chồng ông T2 có trách nhiệm giao lại để xem xét chia thừa kế. Nhưng do vợ chồng ông T2 có công trình trên đất, nên buộc chia lại bằng giá trị là phù hợp.

- Như vậy, di sản của cụ C1 và cụ B1 còn lại là $\frac{1}{2}$ giá trị của 02 thửa đất số 45 và 46 và giá trị phần nhà của cụ C1 trên đất cùng với các thửa đất 410, 411, 431, 432, 433, 445 tờ bản đồ số 21 cùng nhà ở trên thửa đất 433 do cụ B1 đứng tên GCNQSDĐ. Vì vậy, nguyên đơn kháng cáo không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với bà Dương Thu S là vợ của ông C3 và cùng sinh sống chung nhà với cụ C1 và cụ B1. Nguyên đơn cho rằng, vợ chồng bà S sống chung nhà nhưng làm kinh tế riêng. Xét thấy, ngoài trình bày nguyên đơn không có cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh. Về mặt thực tế, ít nhiều vợ chồng bà S cũng có công sức trong việc chăm sóc cụ C1 và cụ B1, nên bà S yêu cầu phần công sức 50.000.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận. Về phần công sức đóng góp cải tạo, sửa chữa phần nhà ở công trình phụ xung quanh nhà, bà S trình bày và đưa ra yêu cầu, cấp sơ thẩm xem xét là có căn cứ, nên kháng cáo không có căn cứ để chấp nhận.

[3.4] Về phân chia di sản thừa kế của cụ C1 và cụ B1 theo án sơ thẩm tại các mục [2.5], [4.1] – [4.5] từ trang 15 – 16 là phù hợp và có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo cho rằng di sản của cụ B1 án sơ thẩm chia cho các con riêng của cụ Chà là không có căn cứ, nên không chấp nhận. Đây là di sản chung của cả cụ C1 và cụ B1.

[3.5] Về chi phí giám định: Căn cứ vào Điều 161 Bộ luật Tố tụng Dân sự, án sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu là có căn cứ. Do đó, kháng cáo không được chấp nhận.

[4] Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu định giá lại toàn bộ các tài sản tranh chấp trong vụ án. Tại các Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T9 đã định giá, giá trị của tài sản tranh chấp cần định giá tương đương hoặc thấp hơn giá cấp sơ thẩm đã xem xét. Do đó, giữ nguyên mức giá như cấp sơ thẩm để giải quyết vụ án.

[5] Từ những căn cứ và nhận định trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2020/DS-ST ngày 29-9-2020 của TAND huyện Đức Hòa (Có điều chỉnh về thông tin GCNQSDĐ cho phù hợp với tài liệu chứng cứ mới do đương sự cung cấp tại cấp phúc thẩm). Phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cho nguyên đơn và bị đơn có căn cứ chấp nhận một phần.

[6] Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm là 111.800.000 đồng. Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự, buộc các nguyên đơn gồm các ông bà Phan Thị K, Phan Văn N, Phan Thành T, Phan Thị K1, Phan Trung T1, Phan Thị Ú, Phan Văn K2 và Phan Văn C phải chịu toàn bộ. Ông Phan Văn N đã nộp đầy đủ và đã chi xong.

[7] Về án phí phúc thẩm: Các ông bà Phan Thị K, Phan Văn N, Phan Thị K1, Phan Thị Ú, Phan Văn K2 và Phan Văn C được miễn án. Buộc ông Phan Trung T1 và ông Phan Thành T mỗi người phải chịu 300.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước, do kháng cáo không được chấp nhận. Chuyển số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do ông Phan Trung T1 và Phan Thành T nộp ngày 20-10-2020 theo các Biên lai thu số 0006656 và 0006657 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các nguyên đơn gồm các ông bà: Phan Thị K, Phan Văn N, Phan Thành T, Phan Thị K1, Phan Trung T1, Phan Thị Ú, Phan Văn K2 và Phan Văn C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 177/2020/DS-ST ngày 29-9-2020 của TAND huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ: Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 483; Điều 228, Điều 217, Điều 244, Điều 471, Điều 473 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ: Điều 305, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 642, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677, Điều 689, Điều 692, Điều 722 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ: Điều 166, Điều 212 Điều 235, Điều 357, Điều 468, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ: Điều 100 và Điều 166 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ: Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn các ông bà những người thừa kế ông Phan Văn T8: (Mai Thị M và các con Phan Thị Đ, Phan Thị P, ông Phan Thành Đ1, ông Phan Thành Đ2, Phan Thành Đ3; Phan Thị Thu H; Phan Thành T); Phan Thị K1; Phan Văn K2; Phan Thị K; Phan Thị Ú; những người thừa kế ông C2 (Nguyễn Thị H3 và 04 người con là Phan Hồng P1, Phan Ngọc T4, Phan Thành T3, Phan Trung T1); Phan Văn N; Phan Văn C đối với ông Phan Văn T2, về việc chia thừa kế di sản cụ Phan Văn C1.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Văn T2 về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Mai Thị B1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Phan Văn T2 về việc yêu cầu công nhận hiệu lực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cụ Phan Văn C1 và Mai Thị B1.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Hồ Thị R, Hồ Thị Đ4, Hồ Văn B, Hồ Thị V, Hồ Thị Y về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan Văn C1.

5. Chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thu S về việc yêu cầu trả tiền công sức duy trì phát triển tài sản cụ Phan Văn C1 và Mai Thị B1 và công sức làm dâu.

6. Chia và công nhận hiệu lực Hợp đồng tặng cho của cụ ông Phan Văn C1 và cụ bà Mai Thị B1 cho ông Phan Văn T2 được nhận, thừa hưởng quyền sử dụng đất đối với 807m² đất thuộc một phần thửa 45, 46 tờ bản đồ số 9 xã Đ và được quyền sở hữu phần nhà tập hóa trên thửa đất 45 và căn nhà bán tập hóa. Vị trí đất đính kèm Mảnh trích đo công ty TNHH N4 lập ngày 14/7/2016 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ duyệt ngày 22/8/2016.

7. Chia cho chị Phan Thị Ngọc H5, chị Phan Thị Ánh N1 và bà Dương Thu S (nhận thừa kế thế vị kỹ phần của ông Phan Văn C3) thuộc phần thửa 431 tờ bản đồ 21 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An diện tích 1.120,9m² loại đất BHK, ONT thuộc khu B, A3, A4 theo Mảnh trích đo chi tiết ngày 27/7/2017 do Công ty TNHH N4 lập dựa trên bản vẽ gốc được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ huyện ngày 22/8/2016.

8. Chia cho các ông bà: Hồ Văn B, Hồ Thị V, Hồ Thị Y, Hồ Thị R và Hồ Thị Đ4 (Chết năm 2023, có chồng là ông Phan Duy P5 cùng các người con: Phạm Thị Thanh D, Phạm Thị Thanh T5, Phạm Thị Thanh H4, Phạm Quốc P3 và Phạm Thị Thanh X) được hưởng chung là phần thửa 411 tờ bản đồ 21 xã Đ diện tích là 1.426,5m² thuộc khu E theo Mảnh trích đo chi tiết ngày 27/7/2017 do Công ty TNHH N4 lập dựa trên bản vẽ gốc được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại

huyện Đ huyện ngày 22/8/2016 và 2.227.624.875 đồng do ông T2 và bà H2 giao. Buộc ông T2 và bà H2 liên đới giao cho các ông bà Hồ Văn B, Hồ Thị V, Hồ Thị Y, Hồ Thị R và Hồ Thị Đ4 (Chết năm 2023, có chồng là ông Phan Duy P5 cùng các người con: Phạm Thị Thanh D, Phạm Thị Thanh T5, Phạm Thị Thanh H4, Phạm Quốc P3 và Phạm Thị Thanh X) 2.227.624.875 đồng.

9. Chia cho những người thừa kế ông Phan Văn T8: (Mai Thị M và các con Phan Thị Đ, Phan Thị P, ông Phan Thành Đ1, ông Phan Thành Đ2, Phan Thành Đ3; Phan Thị Thu H; Phan Thành T); Phan Thị K1; Phan Văn K2; Phan Thị K; Phan Thị Ú; những người thừa kế của ông Phan Văn C2 (Nguyễn Thị H3 và 04 người con là Phan Hồng P1, Phan Ngọc T4, Phan Thành T3, Phan Trung T1); Phan Văn N; Phan Văn C được thừa hưởng khu A2 Phần thửa 431, khu F phần thửa 432, khu G, H, I, J thửa 410; khu K, L, M thuộc thửa 433, khu N thửa 445 tờ bản đồ 21 xã Đ loại đất BHK, ONT, LUA và toàn bộ nhà tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 433 tờ bản đồ 21 xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Tổng diện tích 7.634,8m². Vị trí đất theo Mảnh trích đo chi tiết ngày 27/7/2017 do Công ty TNHH N4 lập dựa trên bản vẽ gốc được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ huyện ngày 22/8/2016 + số tiền do ông T2 và bà H2 có nghĩa vụ giao cho các nguyên đơn thêm số tiền là 1.332.707.692 đồng (trị giá đất) và 25.143.722 đồng trị giá nhà (bán tạp hóa) + Số tiền bà S liên đới cùng các con Ánh N1 và Ngọc H5 giao lại 101.032.567 đồng.

10. Buộc ông Phan Văn T2 và bà Huỳnh Thị H2 có nghĩa vụ giao cho các nguyên đơn thêm số tiền là 1.332.707.692 đồng (trị giá đất) chênh lệch + 25.13.722 đồng (trị giá nhà).

11. Buộc Dương Thu S, bà Phan Thị Ánh N1 và bà Phan Thị Ngọc H5 giao cho các nguyên đơn 101.032.567 đồng (tiền chênh lệch).

12. Ghi nhận sự thỏa thuận các đương sự: những người thừa kế của ông Phan Văn T8 (Mai Thị M và các con Phan Thị Đ, Phan Thị P, ông Phan Thành Đ1, ông Phan Thành Đ2, Phan Thành Đ3; Phan Thị K1; Phan Văn K2; Phan Thị K; Phan Thị Ú; những người thừa kế ông Phan Văn C2 (Nguyễn Thị H3 và 04 người con là Phan Hồng P1, Phan Ngọc T4, Phan Thành T3, Phan Trung T1); Phan Văn N; Phan Văn C; Phan Văn T2; những người thừa kế Phan Văn C3 (có vợ là Dương Thu S và 02 con là Phan Thị Ánh N1 và Phan Thị Ngọc H5) cùng kê khai đăng ký phần đất Khu D, khu A 1; Khu C tổng diện tích 752,8m² phần thửa 431 tờ bản đồ 21 Đ đứng tên kê khai đăng ký chung dùng vào mục đích nghĩa địa.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào kết quả bản án để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quy định.

13. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá: Tại cấp sơ thẩm lần 01 và phúc thẩm lần 01, các đương sự đã nộp 56.426.000 đồng (chi phí hết). Trong đó, ông N nộp 41.500.000 đồng; ông B nộp 8.000.000 đồng; ông T2 nộp

426.000 đồng; bà S có nợ là 6.500.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm lần 2: Tổng chi phí là 80.000.000 đồng (chi phí hết) trong đó, ông N nợ 56.500.000 đồng; ông T2 nợ 23.500.000 đồng. Tổng chi phí là 136.426.000 đồng. Số tiền này được chia như sau: các anh em ông B phải nợ 22.373.665 đồng. Bà S phải nợ 11.368.833 đồng; ông Tình tự n nợ 23.956.000 đồng (đã nợ xong). Các nguyên đơn phải chịu 101.101.167 đồng (ông N đã nợ thay). Buộc bà S phải nợ 4.868.833 đồng hoàn trả ông N. Buộc các ông bà tên Hồ B, bà Hồ Thị V, bà Hồ Thị Y, bà Hồ Thị Đ4 (Chết năm 2023, có chồng là ông Phan Duy P5 cùng các người con: Phạm Thị Thanh D, Phạm Thị Thanh T5, Phạm Thị Thanh H4, Phạm Quốc P3 và Phạm Thị Thanh X) và bà Hồ Thị R phải liên đơn nợ 14.373.665 đồng hoàn trả ông Phan Văn N.

14. Chi phí giám định: Buộc các nguyên đơn những người thừa kế của ông Phan Văn T8 (Mai Thị M và các con Phan Thị Đ, Phan Thị P, ông Phan Thành Đ1, ông Phan Thành Đ2, Phan Thành Đ3, Phan Thị Thu H; Phan Thành T); Phan Thị K1; Phan Văn K2; Phan Thị K; Phan Thị Ú; những người thừa kế ông Phan Văn C2 (Nguyễn Thị H3 và 04 người con là Phan Hồng P1, Phan Ngọc T4, Phan Thành T3, Phan Trung T1); Phan Văn N; Phan Văn C liên đới trả cho các bà V, B, Y, Được (Chết năm 2023, có chồng là ông Phan Duy P5 cùng các người con: Phạm Thị Thanh D, Phạm Thị Thanh T5, Phạm Thị Thanh H4, Phạm Quốc P3 và Phạm Thị Thanh X) 20.000.000 đồng tiền giám định ADN (gen).

Tất cả các khoản tiền thi hành đều áp dụng Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 tính lãi chậm thi hành.

15. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà K, ông N, bà M, bà Đ, bà K1, bà Ú, ông K2, ông C, bà H3 không phải chịu án phí.

Ông Phan Văn T2 phải nợ 113.054.467 đồng án phí hưởng tài sản và tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí công nhận hiệu lực Hợp đồng tặng cho. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.437.000 đồng theo biên lai số 18233 ngày 15/10/2012 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Ông T2 phải nợ tiếp 109.917.467 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước.

Bà Dương Thu S liên đới cùng hai người con Ánh N1 và Ngọc H5 phải nợ 113.054.467 án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước. Bà S được miễn án phí đòi tiền công sức làm dâu. Có khấu trừ 2.500.000 đồng theo biên lai số 17456 ngày 07/5/2012 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa do bà H5 nợ và 20.000.000 đồng do bà S nợ theo biên lai số 6205 ngày 11/9/2020 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Như vậy, các bà phải nợ tiếp 90.554.467 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung Ngân sách Nhà nước.

H6 lại bà Phan Thị K1, bà Phan Thị K, ông Phan Văn C, bà Phan Thị Ú, ông Phan Văn K2 và ông N mỗi người 2.500.000 đồng theo các biên lai số 14763, 14758, 14759, 14757, 14762, 1760 cùng ngày 07/5/2012 tại Chi cục Thi hành án huyện Đức Hòa.

Các ông bà Hồ Văn B, Hồ Thị V, Hồ Thị Y, Hồ Thị R và Hồ Thị Đ4 (Chết năm 2023, có chồng là ông Phan Duy P5 cùng các người con: Phạm Thị Thanh

D, Phạm Thị Thanh T5, Phạm Thị Thanh H4, Phạm Quốc P3 và Phạm Thị Thanh X) mỗi người nộp 14.944.049 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí số tiền 18.985.800 đồng theo các biên lai số 18232, 18228, 18231, 18229, 18230 cùng ngày 15/10/2012 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Như vậy, các ông bà mỗi người nộp thêm 11.146.889 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Các ông bà Phan Thị P, Phan Thành Đ1, Phan Thành Đ2, Phan Thành Đ3; Phan Thị Thu H; Phan Thành T liên đới nộp 98.922.658 đồng. Khấu trừ vào số tiền ông T8 nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số 17455 ngày 07/5/2012 tại Chi cục Thi hành án huyện Đức Hòa và 25.000.000 đồng các ông bà đã nộp 6214 ngày 14/9/2020 tại Chi cục Thi hành án huyện Đức Hòa. Như vậy, các ông bà phải nộp tiếp 71.422.658 đồng án phí sung ngân sách Nhà nước.

Các ông bà Phan Hồng P1, Phan Ngọc T4, Phan Thành T3, Phan Trung T1 liên đới nộp 90.443.573 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 2.500.000 đồng theo biên lai số 17461 ngày 07/5/2012 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa và 25.000.000 đồng theo biên lai số 6213 ngày 14/9/2020 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Như vậy các ông bà còn phải nộp tiếp 62.943.753 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước.

16. Về chi định giá tại cấp phúc thẩm là 111.800.000 đồng. Buộc các nguyên đơn gồm các ông bà Phan Thị K, Phan Văn N, Phan Thành T, Phan Thị K1, Phan Trung T1, Phan Thị Ú, Phan Văn K2 và Phan Văn C phải chịu toàn bộ, ông Phan Văn N đã nộp đầy đủ và đã chi xong.

17. Về án phí phúc thẩm: Các ông bà Phan Thị K, Phan Văn N, Phan Thị K1, Phan Thị Ú, Phan Văn K2 và Phan Văn C được miễn án phí. Buộc ông Phan Trung T1 và ông Phan Thành T mỗi người phải chịu 300.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước, do kháng cáo không được chấp nhận. Chuyển số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do ông Phan Trung T1 và Phan Thành T nộp ngày 20-10-2020 theo các Biên lai thu số 0006656 và 0006657 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang án phí.

18. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

19. Bản án phúc thẩm có hiệu thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Dương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Thiện Tâm